

Số: 232 /VTVcab

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Hoàng Ngọc Huân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2022

đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	07
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a - DN)	08 - 40

Đ 2 2 / 2 0 2 0

BÁO CÁO CỦA CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2022)
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Hoàng Ngọc Huấn (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn quý III và kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt cho Tổng Công ty



Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Quý 3 năm 2022
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		900.573.190.666	749.441.203.208
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.470.881.525	45.180.845.240
111	1. Tiền		21.470.881.525	45.180.845.240
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		688.730.146.500	528.858.478.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	539.625.199.871	430.816.441.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	19.686.532.579	16.833.333.127
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	191.398.696.655	149.639.279.600
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(62.192.789.497)	(68.643.082.401)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.506.892	212.506.892
140	III. Hàng tồn kho	8	71.710.807.314	98.590.662.736
141	1. Hàng tồn kho		71.710.807.314	98.590.662.736
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		118.661.355.327	76.811.216.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	116.180.124.238	72.437.486.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.479.440.467	4.268.864.836
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.790.622	104.865.412
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.020.041.480.553	976.856.965.962
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		94.357.118.786	79.817.452.119
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	18.000.000.000	22.500.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	76.357.118.786	57.317.452.119
220	II. Tài sản cố định		515.389.674.515	446.575.056.486
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	476.892.826.553	423.094.275.059
222	- Nguyên giá		2.619.953.522.506	2.474.497.671.661
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.143.060.695.953)	(2.051.403.396.602)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	38.496.847.962	23.480.781.427
228	- Nguyên giá		142.972.444.716	119.300.278.806
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.475.596.754)	(95.819.497.379)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		30.533.502.882	38.894.681.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	30.533.502.882	38.894.681.702
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	177.988.552.293	185.508.264.544
251	1. Đầu tư vào công ty con		148.685.588.788	148.685.588.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		157.398.340.000	157.398.340.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(128.095.376.495)	(120.575.664.244)
260	V. Tài sản dài hạn khác		201.772.632.077	226.061.511.111
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	200.417.791.253	224.367.424.683
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.354.840.824	1.694.086.428
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.920.614.671.219	1.726.298.169.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Quý 3 năm 2022
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.255.009.375.354	1.103.239.157.141
310	I. Nợ ngắn hạn		1.178.971.922.220	1.037.837.206.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	531.356.687.470	424.366.793.418
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	214.915.898.405	197.200.154.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.645.565.012	8.416.571.401
314	4. Phải trả người lao động		13.412.717.420	57.656.186.716
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	103.306.221.629	31.520.835.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	119.195.865.113	118.753.130.498
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	142.491.580.693	143.824.702.284
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	35.647.386.478	56.098.831.716
330	II. Nợ dài hạn		76.037.453.134	65.401.950.865
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	7.641.691.512	12.564.776.345
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	933.670.715	2.612.349.167
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	20.426.372.281	20.338.723.436
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	43.600.322.176	26.450.705.467
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		3.435.396.450	3.435.396.450
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		665.605.295.865	623.059.012.029
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	665.605.295.865	623.059.012.029
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		457.458.760.000	457.458.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		457.458.760.000	457.458.760.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208.146.535.865	165.600.252.029
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		165.600.252.029	83.528.624.415
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		42.546.283.836	82.071.627.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.920.614.671.219	1.726.298.169.170

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thu
 Người lập biểu

Handwritten signature

Trần Ngọc Huyền
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Người đại diện theo pháp luật
 Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 năm 2022

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022		Quý 3 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	609.383.913.198	452.450.532.693	1.623.427.304.893	1.557.731.105.266				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	317.478.013	32.103.288	324.750.743	33.958.288				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	609.066.435.185	452.418.429.405	1.623.102.554.150	1.557.697.146.978				
11	4. Giá vốn hàng bán	494.991.242.050	383.708.680.328	1.248.194.715.968	1.215.722.569.072				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.075.193.135	68.709.749.077	374.907.838.182	341.974.577.906				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.265.325	70.318.781	4.306.061.829	11.384.992.735				
22	7. Chi phí tài chính	8.925.631.508	7.981.323.382	18.443.588.485	27.345.797.913				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	3.339.358.350	3.133.139.003	10.222.913.591	11.433.110.839				
25	8. Chi phí bán hàng	50.678.713.847	26.331.122.823	124.355.143.280	110.053.133.570				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.440.039.001	28.044.773.885	184.287.699.374	145.007.364.583				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.045.074.104	6.422.847.768	52.127.468.872	70.953.274.575				
31	11. Thu nhập khác	26.412	31.214	21.851.496	574.282.704				
32	12. Chi phí khác	6.005.352	3.772.983	16.698.952	31.188.756				
40	13. Lợi nhuận khác	(5.978.940)	(3.741.769)	5.152.544	543.093.948				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.039.095.164	6.419.105.999	52.132.621.416	71.496.368.523				
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.898.600.482	1.162.522.609	9.247.091.976	11.716.902.858				
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	113.081.868	115.324.970	339.245.604	334.309.010				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.027.412.814	5.141.258.420	42.546.283.836	59.445.156.655				



Muy

Y

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hoàn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 3 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 3 năm 2022	đến cuối quý 3 năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.132.621.416	71.496.368.523
	2. Điều chỉnh cho các khoản		108.279.660.912	128.212.067.114
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		101.268.621.299	105.075.646.290
03	- Các khoản dự phòng		1.069.419.347	23.055.960.681
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.609.469)	10.684.927
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.262.683.856)	(11.363.335.623)
06	- Chi phí lãi vay		10.222.913.591	11.433.110.839
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		160.412.282.328	199.708.435.637
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(167.660.874.968)	(115.962.248.449)	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	26.879.855.422	32.560.280.775	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	180.377.505.571	24.894.567.447	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(19.793.004.762)	65.149.036.903	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.321.643.515)	(11.735.338.021)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.586.989.450)	(14.153.184.258)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.451.445.238)	-	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	140.855.685.388	180.461.550.034	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(161.732.458.435)	(76.369.857.583)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.250.000.000	4.500.000.000	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.615.414.585	10.801.854.999	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(155.867.043.850)	(61.068.002.584)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	217.497.284.589	74.283.628.433	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(201.680.789.471)	(173.855.825.520)	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.533.709.840)	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.717.214.722)	(99.572.197.087)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.728.573.184)	19.821.350.363	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	45.180.845.240	23.560.337.423	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	18.609.469	(10.684.927)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	21.470.881.525	43.371.002.859	

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

(Chữ ký)

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 457.458.760.000 VND, tương đương 45.745.876 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mã là CAB.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 582 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 833 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ truyền hình, viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 50 đơn vị), hoạt động trên khắp cả nước, chủ yếu cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và viễn thông.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hiện hữu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết tại các công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách

nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn



phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.
- Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.
- Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí bản quyền truyền hình, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê cột điện, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty. Lợi nhuận được Tổng Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ sở hữu sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chưa có thông tin về việc thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ thay đổi trong tương lai do đó tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CÁP
VIỆT NAM
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	526.448.502	577.639.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.944.433.023	28.503.205.396
Tiền đang chuyển	-	16.100.000.000
	<u>21.470.881.525</u>	<u>45.180.845.240</u>

10/20
ÔNG
TÍNH
NAM
10/20

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	55.548.031.000	-	71.271.069.836	-
Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1	55.939.630.200	(4.075.000.000)	46.980.000.000	(3.825.000.000)
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	38.166.344.997	(1.216.853.485)	33.741.716.579	(7.356.535.230)
Các khách hàng khác	389.971.193.674	(30.588.963.704)	278.823.655.305	(37.193.503.275)
	539.625.199.871	(35.880.817.189)	430.816.441.720	(48.375.038.505)
b) Dài hạn				
Công ty CP Truyền hình cáp Sóng Thu	18.000.000.000	-	22.500.000.000	-
	18.000.000.000	-	22.500.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	44.474.798.955	(67.352.518)	1.952.088.080	(91.871.645)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần dịch vụ IERP	7.318.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Giovanni	3.432.132.000	-	-	-
Các người bán khác	8.936.400.579	(3.286.833.333)	16.833.333.127	(3.286.833.333)
	<u>19.686.532.579</u>	<u>(3.286.833.333)</u>	<u>16.833.333.127</u>	<u>(3.286.833.333)</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán				
là các bên liên quan	-	-	122.833.211	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

6 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.498.110.105	-	855.000.000	-
Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i)	147.849.328.244	(16.583.876.469)	111.007.217.643	(9.892.187.583)
- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	64.503.690.947	(7.065.880.201)	46.184.526.462	(2.407.841.403)
- Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	4.847.725.531	-	8.545.062.080	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Viễn Thông Cửu Long	11.118.663.939	(6.609.486.564)	11.118.663.939	(4.849.907.929)
- Các đơn vị khác	67.379.247.827	(2.908.509.704)	45.158.965.162	(2.634.438.251)
Phải thu về tiền tạm ứng	2.569.567.349	-	2.874.446.282	-
Ký cược, kỳ quỹ	2.133.252.080	-	2.745.392.080	-
Phải thu khác	37.348.438.877	(6.441.262.506)	32.157.223.595	(7.089.022.980)
- Phải thu khác	37.348.438.877	(6.441.262.506)	32.157.223.595	(7.089.022.980)
	191.398.696.655	(23.025.138.975)	149.639.279.600	(16.981.210.563)
b) Dài hạn				
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii)	75.158.509.186	-	56.531.842.519	-
- Công ty CP Yeosim-VTVcab	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	-	11.373.717.299	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	-	9.286.774.536	-
- Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	-	5.963.842.969	-
- Công ty CP Đầu tư Tin học Viễn thông	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền hình Tương tác Việt Nam	9.166.666.667	-	-	-
- Các đơn vị khác	19.367.507.715	-	9.907.507.715	-
Ký cược, kỳ quỹ	1.198.609.600	-	785.609.600	-
	76.357.118.786	-	57.317.452.119	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	27.017.226.779	(69.922.759)	7.984.339.064	(150.688.844)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				

(i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số, và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC	15.441.107.658	7.316.657.583	19.426.873.270	6.086.646.652
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	14.452.732.816	13.235.879.331	20.645.995.393	13.289.460.163
Công ty CP Phát triển Thương hiệu Yeah1	9.250.000.000	5.175.000.000	10.050.000.000	6.225.000.000
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	21.640.632.884	14.574.752.683	8.026.138.009	5.618.296.606
Các đối tượng khác	70.820.929.233	29.110.323.497	67.959.946.888	26.246.467.738
	131.605.402.591	69.412.613.094	126.108.953.560	57.465.871.159

Các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Giá trị có thẻ thu hồi của các khoản nợ này được xác định bằng giá gốc của khoản nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng của từng khoản nợ phải thu đã được trích lập. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu nêu trên.



8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.531.149.457	-	74.555.302.382	-
Công cụ, dụng cụ	2.637.360.113	-	4.037.439.512	-
Hàng hoá	16.542.297.744	-	19.985.939.955	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.980.887	-
	71.710.807.314	-	98.590.662.736	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	107.263.675.774	64.912.801.736
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.128.989.733	1.314.388.774
Chi phí thuê văn phòng	2.272.302.776	1.669.002.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.515.155.955	4.541.293.101
	116.180.124.238	72.437.486.046
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	61.456.751.075	84.911.069.350
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	61.833.448.212	59.294.383.775
Đầu thu kỹ thuật số	26.711.934.848	43.219.196.084
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet	18.036.996.322	19.498.800.290
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.719.007.077	6.570.237.738
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.992.247.364	2.447.297.198
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	14.999.429.982	254.227.261
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.667.976.373	8.172.212.987
	200.417.791.253	224.367.424.683

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	31.231.883.435	2.404.031.269.172	15.288.808.169	23.945.710.885	2.474.497.671.661					
- Mua trong kỳ	-	92.976.919.550	7.141.600.546	1.007.221.273	101.125.741.369					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	42.678.566.340	2.617.163.636	-	45.295.729.976					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(741.253.000)	-	(224.367.500)	(965.620.500)					
Số dư cuối quý	31.231.883.435	2.538.945.502.062	25.047.572.351	24.728.564.658	2.619.953.522.506					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	9.464.377.352	2.003.559.112.852	14.735.573.160	23.644.333.238	2.051.403.396.602					
- Khấu hao trong kỳ	998.799.138	90.362.992.270	1.101.776.052	148.954.464	92.612.521.924					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(730.855.073)	-	(224.367.500)	(955.222.573)					
Số dư cuối quý	10.463.176.490	2.093.191.250.049	15.837.349.212	23.568.920.202	2.143.060.695.953					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	21.767.506.083	400.472.156.320	553.235.009	301.377.647	423.094.275.059					
Tại ngày cuối quý	20.768.706.945	445.754.252.013	9.210.223.139	1.159.644.456	476.892.826.553					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.757.016.929.779 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.669.766.504.354 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	116.047.498.806	119.300.278.806
- Mua trong kỳ	-	23.672.165.910	23.672.165.910
Số dư cuối quý	3.252.780.000	139.719.664.716	142.972.444.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	95.819.497.379	95.819.497.379
- Khấu hao trong kỳ	-	8.656.099.375	8.656.099.375
Số dư cuối quý	-	104.475.596.754	104.475.596.754
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.252.780.000	20.228.001.427	23.480.781.427
Tại ngày cuối quý	3.252.780.000	35.244.067.962	38.496.847.962

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 90.392.430.956 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 85.418.837.456 VND).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản		
- Chi phí mua bất động sản xây thô (i)	12.883.698.455	12.202.195.797
- Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang	17.649.804.427	26.692.485.905
	30.533.502.882	38.894.681.702

(i) Chi phí mua bất động sản xây thô tại FLC Halong Bay Golf Club & Luxury Resort để làm văn phòng làm việc cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty tại Quảng Ninh theo hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC ("FLC") ngày 31 tháng 05 năm 2021. Hiện nay, FLC đang vẫn đang trong quá trình thi công phần thô của bất động sản.

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư vào công ty con	148.685.588.788	(1.002.000.000)	148.685.588.788	-
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	1.002.000.000	(1.002.000.000)	1.002.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	157.398.340.000	(127.093.376.495)	157.398.340.000	(120.575.664.244)
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	111.275.000.000	(111.275.000.000)	111.275.000.000	(111.275.000.000)
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	16.320.000.000	(15.180.374.334)	16.320.000.000	(9.300.664.244)
- Công ty CP VTVcab Nam Định	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
- Công ty CP Truyền thông ON+	3.600.000.000	(638.002.161)	3.600.000.000	-
	306.083.928.788	(128.095.376.495)	306.083.928.788	(120.575.664.244)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	Dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Thành phố Hà Nội	100%	Hạ tầng viễn thông
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Thành phố Hà Nội	50,10%	Dịch vụ công nghệ thông tin

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	Bán hàng trực tuyến
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (v)	Thành phố Hà Nội	20,00%	Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (vi)	Thành phố Hà Nội	24,00%	Dịch vụ truyền hình
Công ty CP VTVcab Nam Định (vii)	Nam Định	39,00%	Dịch vụ truyền hình
Công ty CP Truyền thông ON+ (viii)	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	Dịch vụ quảng cáo

- (i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- (ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.
- (iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab ("VTVcab Sport") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108079365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2017. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây; dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.
- (iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 05 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm : Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình -

- Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 08 tháng 01 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 VND (tương đương 25% vốn điều lệ tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám (8) năm liên quan đến việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục Chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.
- (v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.
- (vi) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam ("VTVlive") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 07 năm 2012. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVlive là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; kinh doanh game online; sản xuất và gia công phần mềm.
- (vii) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.
- (viii) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình.
- Các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: chi tiết xem tại Thuyết minh 31.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Giải Pháp Truyền Hình Thế Hệ Mới	54.889.097.920	54.889.097.920	26.273.274.000	26.273.274.000
Công ty cổ phần điện ảnh truyền hình	63.075.462.100	63.075.462.100	-	-
Công ty CP Thương mại và Nội dung số Việt	27.265.430.300	27.265.430.300	27.006.516.000	27.006.516.000
Công ty TNHH in the BOX ASIA	62.398.354.756	62.398.354.756	7.784.733.000	7.784.733.000
Phải trả cho các người bán khác	323.728.342.394	323.728.342.394	363.302.270.418	363.302.270.418
	531.356.687.470	531.356.687.470	424.366.793.418	424.366.793.418
	59.204.323.515	59.204.323.515	52.954.342.094	52.954.342.094

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	12.151.136.363	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	6.263.418.025	36.453.457
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	6.850.909.089	6.605.378.784
Các khách hàng khác	189.650.434.928	190.558.322.281
	<u>214.915.898.405</u>	<u>197.200.154.522</u>
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	4.716.363.637	9.882.500.003
Các khách hàng khác	2.925.327.875	2.682.276.342
	<u>7.641.691.512</u>	<u>12.564.776.345</u>
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>31.754.128.925</u>	<u>17.532.553.232</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

- (i) Trong năm 2021, Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 thành thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng internet của VTVcab từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 13(iv)).

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối quý VND	Số phải nộp cuối quý VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.916.193.147	32.363.054.698	23.535.516.076	-	12.743.731.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.336.079.467	9.247.091.976	8.586.989.450	-	4.996.181.993
Thuế thu nhập cá nhân	103.074.790	-	5.663.874.674	4.990.522.814	-	570.277.070
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.790.622	164.298.787	3.854.456.498	3.683.381.105	1.790.622	335.374.180
	104.865.412	8.416.571.401	51.128.477.846	40.796.409.445	1.790.622	18.645.565.012

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	168.488.141	267.218.065
Chi phí bản quyền truyền hình	45.361.413.651	5.806.822.206
Chi phí sản xuất chương trình	15.728.066.733	5.111.500.000
Chi phí trích trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 13(iv))	2.244.087.792	2.261.637.360
Chi phí thuê cột điện	8.895.137.397	848.457.497
Chi phí quảng cáo	11.233.838.826	273.261.905
Chi phí phải trả khác	19.675.189.089	16.951.938.688
	<u>103.306.221.629</u>	<u>31.520.835.721</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trích trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 13(iv))	933.670.715	2.612.349.167
	<u>933.670.715</u>	<u>2.612.349.167</u>
c) Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>11.846.929.008</u>	<u>404.380.269</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	19.630.300.985	19.630.300.985
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.910.705	202.400.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	169.063.200	24.702.773.040
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (ii)	82.622.703.333	58.531.628.140
- Công ty CP Công nghệ Truyền thông Á Việt	13.620.184.266	10.386.886.892
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	11.772.531.430	10.363.648.275
- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	11.685.258.882	9.330.060.947
- Các đơn vị khác	45.544.728.755	28.451.032.026
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.172.886.890	15.686.027.628
	<u>119.195.865.113</u>	<u>118.753.130.498</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.288.611.072	1.200.962.227
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iii)	19.137.761.209	19.137.761.209
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
	<u>20.426.372.281</u>	<u>20.338.723.436</u>
c) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>845.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc lập hồ sơ để trình cơ quan đại diện vốn chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong đó, bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công

ty cổ phần và đánh giá lại phần vốn nhà nước tương ứng với giá trị của khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện ("Smart Media"). Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

- (ii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (iii) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư, của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

19 CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	57.847.099.300	57.847.099.300	117.899.224.598	93.092.746.910	82.653.576.988	82.653.576.988
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.939.605.000	37.939.605.000	5.338.410.000	37.939.605.000	5.338.410.000	5.338.410.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	-	-	8.530.500.000	-	8.530.500.000	8.530.500.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	13.191.234.870	13.594.422.370	9.596.812.500	9.596.812.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.907.494.300	9.907.494.300	90.839.079.728	41.558.719.540	59.187.854.488	59.187.854.488
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.977.602.984	85.977.602.984	41.053.821.641	67.193.420.920	59.838.003.705	59.838.003.705
	143.824.702.284	143.824.702.284	158.953.046.239	160.286.167.830	142.491.580.693	142.491.580.693
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	112.428.308.451	112.428.308.451	99.598.059.991	108.588.042.561	103.438.325.881	103.438.325.881
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	61.421.173.906	61.421.173.906	17.020.262.847	50.316.377.736	28.125.059.017	28.125.059.017
- Ngân hàng TMCP Quân đội	16.485.130.756	16.485.130.756	-	10.361.318.667	6.123.812.089	6.123.812.089
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.902.442.620	15.902.442.620	8.222.024.856	12.972.049.712	11.152.417.764	11.152.417.764
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.901.087.640	6.901.087.640	32.194.131.293	15.609.031.053	23.486.187.880	23.486.187.880
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	11.718.473.529	11.718.473.529	42.161.640.995	19.329.265.393	34.550.849.131	34.550.849.131
	112.428.308.451	112.428.308.451	99.598.059.991	108.588.042.561	103.438.325.881	103.438.325.881
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(85.977.602.984)	(85.977.602.984)	(41.053.821.641)	(67.193.420.920)	(59.838.003.705)	(59.838.003.705)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	26.450.705.467	26.450.705.467			43.600.322.176	43.600.322.176

- (i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có mức lãi suất từ 5,3% đến 8,6% mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có mức lãi suất từ 6,5% đến 8,6% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	56.098.831.716	47.289.043.041
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Trích quỹ thưởng của quản lý chuyên trách	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(20.451.445.238)	(17.403.061.001)
Số dư cuối kỳ	<u>35.647.386.478</u>	<u>29.885.982.040</u>

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	457.458.760.000	138.196.850.137	595.655.610.137
Lãi trong kỳ trước	-	59.445.156.655	59.445.156.655
Số dư tại ngày 30/09/2021	<u>457.458.760.000</u>	<u>197.642.006.792</u>	<u>655.100.766.792</u>
Số dư tại ngày 01/01/2022	457.458.760.000	165.600.252.029	623.059.012.029
Lãi trong kỳ này	-	42.546.283.836	42.546.283.836
Số dư tại ngày 30/09/2022	<u>457.458.760.000</u>	<u>208.146.535.865</u>	<u>665.605.295.865</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đài truyền hình Việt Nam	450.810.760.000	98,55%	450.810.760.000	98,55%
Người lao động của Tổng Công ty	6.648.000.000	1,45%	6.648.000.000	1,45%
	<u>457.458.760.000</u>	<u>100%</u>	<u>457.458.760.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	457.458.760.000	457.458.760.000
- Vốn góp cuối kỳ	457.458.760.000	457.458.760.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	24.702.773.040	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	24.533.709.840	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.533.709.840	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	169.063.200	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	33.053.543.558	764.245.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	639.699.651.030	515.132.489.194
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	40.191.014.761	24.347.838.140
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(103.560.296.151)	(87.794.040.187)
	609.383.913.198	452.450.532.693
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	317.478.013	32.103.288
	609.066.435.185	452.418.429.405

Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.437.357.554	598.562.165
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	438.421.242.977	376.853.474.832
Chi phí bị chia từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	39.031.941.194	23.923.228.034
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(16.899.299.675)	(17.666.584.703)
	494.991.242.050	383.708.680.328

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.265.325	16.824.104
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	49.274.393
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.220.284
	14.265.325	70.318.781

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.339.358.350	3.133.139.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá	185.289.915	12.889.848
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5.166.798.417	4.740.939.765
Chi phí tài chính khác	234.184.826	94.354.766
	8.925.631.508	7.981.323.382

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	43.364.670.769	20.753.152.749
Chi phí nhân viên	3.365.055.574	715.110.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.952.229.540	4.809.708.810
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(8.483.702)	(7.199.193)
Chi phí khác	5.241.666	60.350.000
	50.678.713.847	26.331.122.823

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.514.306.793	1.511.600.629
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.545.525.840	7.107.585.050
Chi phí mua ngoài	8.047.956.299	7.332.344.773
Lợi thế thương mại	7.782.040.389	7.944.336.075
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	17.013.652.057	889.133.575
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.873.168.184)	(995.295.216)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.397.534.108	2.184.097.687
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(1.553.203.551)	(997.330.383)
Chi phí khác	3.565.395.250	3.068.301.695
	44.440.039.001	28.044.773.885

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.039.095.164	6.419.105.999
Các khoản điều chỉnh tăng	19.316.588	19.406.285
- Chi phí không được trừ	19.316.588	19.406.285
Các khoản điều chỉnh giảm	(565.409.340)	(625.899.243)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(49.274.393)
- Thu nhập đã tính thuế các năm trước	(565.409.340)	(576.624.850)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.493.002.412	5.812.613.041
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.898.600.482	1.162.522.609

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.354.840.824	1.694.086.428
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.354.840.824	1.694.086.428

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	113.081.868	115.324.970
	113.081.868	115.324.970

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	254.859.088.048	238.144.479.058
Chi phí nhân công	29.531.064.225	4.011.347.774
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	112.804.644.913	55.445.324.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.665.598.648	45.770.973.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.236.896.879	35.042.435.975
Chi phí quảng cáo	43.364.670.769	21.188.834.567
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	43.670.220.292	20.691.449.074
Lợi thế thương mại	7.782.040.389	7.944.336.075
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	17.076.463.000	1.278.433.575
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.873.168.184)	(995.295.216)
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC - số thuần	20.570.954.266	5.252.113.755
Chi phí khác	5.421.521.653	4.310.145.246
	590.109.994.898	438.084.577.036

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Công ty mẹ
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	Trực thuộc VTV
Ban Thư ký biên tập - Đài Truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Truyền hình Việt Nam khu vực Nam Bộ	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.349.742.848	10.223.548.828
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	314.303.804	313.128.315
Công ty CP Truyền thông ON+	405.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	83.598.802	148.235.166
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	237.276.144	235.236.735
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.406.187.618	2.718.224.750
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	32.994.805.823	72.027.000
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	3.444.370.646	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	12.153.120.471	1.002.142.273
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	8.311.079.540	5.734.554.589
Chia doanh thu cho đối tác BCC	(11.799.797.147)	(4.763.685.123)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	(11.799.797.147)	(4.763.685.123)



	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	107.295.617.555	69.317.841.832
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	16.853.871.600	15.928.375.000
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	3.792.706.543	12.199.746.364
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	59.994.927.025	22.327.788.781
Ban biên tập Truyền hình cáp - VTV	10.165.961.132	6.499.462.360
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	1.022.390.537	2.768.777.500
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	4.040.036.364	2.445.890.909
Công ty CP Truyền thông ON+	6.176.315.000	-
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.529.163.635
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	-	181.818.182
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	520.833.750	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	-	3.736.295.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	755.264.901	426.192.340
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	356.419.795	274.331.761
Ban Thư ký biên tập - Đài Truyền hình Việt Nam	7.727.273	-
Trung tâm Truyền hình Việt Nam khu vực Nam Bộ	1.080.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	49.274.393
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	49.274.393

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.474.798.955	1.952.088.080
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.652.360.802	1.021.443.346
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	1.380.055.520	603.774.290
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	36.268.828.351	171.801.300
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	8.764.179	138.345.794
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	6.101.962	16.723.350
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	1.850.826.034	-
Công ty CP Truyền thông ON+	437.400.000	-
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	924.122.107	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	1.946.340.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	122.833.211
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	122.833.211
Phải thu ngắn hạn khác	17.850.560.112	7.984.339.064
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	13.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.386.866.878	1.917.050.990
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.786.527.454	1.537.260.074
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	825.000.000	947.528.000
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	269.665.780	-
Phải thu dài hạn khác	9.166.666.667	-
Công ty Cổ phần Truyền hình Tương tác Việt Nam	9.166.666.667	-

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	59.204.323.515	52.954.342.094
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	17.457.287.484	13.064.983.941
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	21.480.411.492	11.971.613.875
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	4.972.028.615	8.534.159.650
Công ty CP Truyền thông ON+	9.602.732.950	8.280.775.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	3.150.000.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.703.681.156	3.071.811.156
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	1.988.181.818	2.690.480.000
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	-	2.190.518.472
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.037.765.288	7.650.053.229
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	6.850.909.089	6.605.378.784
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.772.301.811	1.008.220.988
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	12.151.136.363	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	6.263.418.025	36.453.457
Người mua trả tiền trước dài hạn	4.716.363.637	9.882.500.003
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	4.716.363.637	9.882.500.003
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.846.929.008	404.380.269
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	312.136.364	404.380.269
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	3.409.090.909	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	205.735.002	-
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	7.199.966.733	-
Trung tâm truyền hình Việt Nam khu vực Nam Bộ	720.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	331.134.066	24.385.896.977
Đài Truyền hình Việt Nam	-	24.343.781.040
Công ty CP VTVcab Nam Định	72.800.731	42.115.937
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	50.000.000	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	208.333.335	-
Phải trả dài hạn khác	125.000.000	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	125.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	744.111.576	355.804.773
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	430.120.605	193.477.974
Lương và thù lao Ban kiểm soát	268.421.625	131.261.670
	1.442.653.806	680.544.417

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

5420285
CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CÁP
VIỆT NAM
H. TP. HÀ NỘI

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 đã được lập bởi Tổng Công ty.

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

